

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 202...

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 4748/CV-TMP-KHVT ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ về việc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Nhà máy thủy điện Thác Mơ và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ, địa chỉ tại Khu 5, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy thủy điện Thác Mơ”, địa chỉ tại phường Thác Mơ, thị xã Phước Long và xã Đức Hạnh, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy thủy điện Thác Mơ.

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Thác Mơ, thị xã Phước Long và xã Đức Hạnh, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số 3800311306 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp, chứng nhận lần đầu ngày 01/01/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 9 ngày 19/7/2022; Quyết định số 381 NL/TCCB-LĐ ngày 11/6/1994 của Bộ Năng lượng về việc thành lập Nhà máy thủy điện Thác Mơ trực thuộc Công ty Điện lực 2.

1.4. Mã số thuế: 3800311306.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất điện (Nhà máy thủy điện).

1.6. Phạm vi, quy mô của cơ sở:

- Cơ sở nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Cơ sở nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích: 1.330.569,5 m² (133,05695 ha). (Diện tích cơ sở tại thời điểm đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp các giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: CT766681, CT766682, CT766683, CT766684, CT766685, CT766686, CT766687, CT766688 cho phần diện tích 412.642,6 m²; đã ký hợp đồng thuê đất số 55/HĐTD-STNMT ngày 17/4/2020 và Phụ lục hợp đồng thuê đất số 35/PLHĐTD/ĐC1/55/2020 ngày 04/5/2023 giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước và Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (cho phần diện tích 412.642,6 m²); đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước giao 917.926,9 m² đất để quản lý tại Quyết định số 481/QĐ-UBND ngày 15/3/2019).

- Công suất: 150 MW (bao gồm 02 tổ máy).

- Tóm tắt quy trình công nghệ thủy điện: Hồ chứa → Cửa lấy nước → Hàm dẫn nước → Đường ống áp lực → Nhà máy thủy điện (tua bin phát điện) → Trạm biến áp.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(từ ngày tháng năm 202... đến ngày tháng năm 203...).

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bình Phước (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Bình Phước;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ;
- Lưu: VT, KSONMT, CN&NH.Thọ.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BTNMT ngày tháng năm 202...
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực tòa nhà văn phòng.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực tòa nhà vận hành.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ khu vực nhà ăn.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực tổ quản trị văn phòng.
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu nhà bảo vệ.
- Nguồn số 06: Nước rò rỉ từ các cao trình 102 m, 106 m, 109 m, 112 m, 117 m, 122 m; phát sinh trong quá trình vệ sinh, sửa chữa máy móc, thiết bị có khả năng nhiễm dầu và nước rò rỉ từ nắp tuabin.
- Nguồn số 07: Nước làm mát từ 02 tổ máy phát điện.
- Nguồn số 08: Nước tháo cạn từ 02 tổ máy phát điện (phát sinh không thường xuyên).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Bé, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long và xã Đức Hạnh, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

2.2. Vị trí xả nước thải:**2.2.1. Dòng nước thải số 01 (tương ứng với nguồn số 01, 02, 03):**

- Vị trí xả nước thải: Sông Bé, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1311624; Y = 583029.

2.2.2. Dòng nước thải số 02 (tương ứng với nguồn số 06):

- Vị trí xả nước thải: Sông Bé, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1311592; Y = 583034.

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}15'$, múi chiếu 3°)

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất (theo cam kết và đề nghị của Công ty): 458 m³/ngày, trong đó:

- Dòng nước thải số 01 (tương ứng nguồn số 01, 02, 03): 05 m³/ngày (24 giờ).
- Dòng nước thải số 02 (tương ứng với nguồn số 06): 453 m³/ngày (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Dòng nước thải số 01 và dòng nước thải số 02 sau xử lý được chảy ra sông Bé theo hình thức tự chảy.

- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải:

- Dòng nước thải số 01: Liên tục 24 giờ/ngày.

- Dòng nước thải số 02: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột A, K = 1,2); QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, $K_q = 1,2$ và $K_f = 1,1$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng thải số 01 (áp dụng QCVN 14:2008/BTNMT (cột A, K = 1,2))				
1	pH	—	5 - 9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	36		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	60		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	600		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1,2		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	6		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	36		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	12		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	6		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	7,2		
11	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	3.000		
II	Dòng nước thải số 02 (áp dụng QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, K _q = 1,2; K _f = 1,1))				
1	Nhiệt độ	°C	40	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	pH	-	6 - 9		
3	COD	mg/l	99		
4	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	39,6		
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	66		
6	Asen	mg/l	0,066		
7	Thủy ngân	mg/l	0,0066		
8	Chì	mg/l	0,132		
9	Cadimi	mg/l	0,066		
10	Crom (VI)	mg/l	0,066		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
11	Crom (III)	mg/l	0,264		
12	Đồng	mg/l	2,64		
13	Kẽm	mg/l	3,96		
14	Niken	mg/l	0,264		
15	Mangan	mg/l	0,66		
16	Sắt	mg/l	1,32		
17	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	6,6		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực tòa nhà văn phòng được thu gom, xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 05 m³/ngày để xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực tòa nhà vận hành được thu gom, xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 05 m³/ngày để xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ khu vực nhà ăn được thu gom, xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 05 m³/ngày để xử lý.

- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực tổ quản trị văn phòng được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn, sau đó định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định, không xả thải ra môi trường.

- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu nhà bảo vệ được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn, sau đó định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định, không xả thải ra môi trường.

- Nguồn số 06: Nước rò rỉ từ các cao trình 102 m, 106 m, 109 m, 112 m, 117 m, 122 m; phát sinh trong quá trình vệ sinh, sửa chữa máy móc, thiết bị có khả năng nhiễm dầu và nước rò rỉ từ nắp tuabin (lưu lượng khoảng 453 m³/ngày) được thu về giếng tiêu có thể tích 83 m³, có bố trí các tấm vải hút dầu, nước sau khi xử lý sẽ được bơm chảy ra hạ lưu sông Bé, còn dầu được bơm lên bồn chứa dung tích 6 m³ và thuê đơn vị có chức năng xử lý.

- Nguồn số 07: Nước làm mát 02 tổ máy, các ổ trục tuabin được lấy trực tiếp từ đường ống áp lực với lưu lượng khoảng 1.500 m³/giờ qua hệ thống làm mát sau đó chảy ra hạ lưu sông Bé. Nước sau làm mát tuabin là nước sạch, không sử dụng hóa chất, thành phần gây hại (theo cam kết của Công ty).

- Nguồn số 08: Nước tháo cạn tổ máy, chỉ phát sinh khi bảo dưỡng, sửa chữa tổ máy phát điện (khoảng 1 năm/lần). Nước tháo cạn là nước trong quá trình sản xuất, còn đọng lại trong đường ống do chênh lệch cao độ, không tự chảy ra hạ lưu được mà phải dùng bơm tháo cạn để bơm nước thoát ra ngoài, lượng nước mỗi lần tháo cạn khoảng 204 m³.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại:

- Vị trí, thể tích các bể tự hoại:

- + Tại khu vực tòa nhà văn phòng có 01 bể tự hoại 3 ngăn với thể tích là 13,2 m³.
- + Tại khu vực tòa nhà vận hành có 01 bể tự hoại 3 ngăn với thể tích là 12,15 m³.
- + Tại khu vực nhà ăn có 01 bể tự hoại 3 ngăn với thể tích là 2,5 m³.
- + Tại khu vực tổ quản trị văn phòng có 01 bể tự hoại 3 ngăn với thể tích là 12,15 m³.
- + Tại khu nhà bảo vệ có 01 bể tự hoại 3 ngăn với thể tích là 2,5 m³.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt (tương ứng với nguồn số 01 đến 03) → Bể tự hoại 03 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 05 m³/ngày → Nguồn tiếp nhận (sông Bé).

+ Nước thải sinh hoạt (tương ứng với nguồn số 04 và nguồn số 05) → Bể tự hoại 03 ngăn → Thu gom xử lý theo quy định, không xả thải ra môi trường.

- Hóa chất sử dụng: Không

1.2.2. Bể tách dầu mỡ:

- Vị trí, thể tích bể tách dầu mỡ: 01 bể:

- + 01 bể tách dầu mỡ tại khu nhà ăn (thể tích 14,67 m³).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải nhà ăn → Bể tách dầu mỡ → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 05 m³/ngày.

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (thu gom xử lý nguồn số 01 đến 03)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể gom nước thải chung → Bể kỵ khí → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Module MBR → Nguồn tiếp nhận (Sông Bé).

- Công suất thiết kế: 05 m³/ngày (24 giờ).

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Methanol (hoặc các hóa chất, vật liệu tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không làm phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.2.4. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất (thu gom xử lý nguồn số 06):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Giếng tiêu chứa nước thải nhiễm dầu → Tầm vãi hút dầu → Nước sau xử lý → Nguồn tiếp nhận (sông Bé).

Đối với dầu đã tách được dẫn về bể thu dầu, sau đó chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- Thể tích giếng thu, tách nước nhiễm dầu: 83 m³.

- Thể tích bể thu dầu: 06 m³.

- Thể tích ngăn chứa nước sau xử lý: 0,5 m³.

- Công suất thiết kế: 453 m³/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tầm vãi hút dầu (hoặc các hóa chất, vật liệu tương đương

đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không làm phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị.
- Trang bị các thiết bị dự phòng để thay thế kịp thời.
- Ghi chép sổ nhật ký vận hành, theo dõi, giám sát, kiểm tra thường xuyên chế độ vận hành của các hạng mục công trình để nhanh chóng phát hiện sự cố bất thường và có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Bố trí tám vại hút dầu thải đảm bảo chất lượng nước trước khi xả ra nguồn tiếp nhận đạt quy chuẩn hiện hành.

- Trường hợp chất lượng nước thải không đáp ứng yêu cầu, phải dừng ngay việc xả nước thải ra môi trường, kiểm tra tìm kiếm lỗi phát sinh từ hệ thống, thiết bị để thay thế, sửa chữa kịp thời. Nếu sự cố không thể khắc phục nhanh, phải tạm dừng hoạt động để không phát sinh nước thải, kiểm tra, tìm kiếm, thay thế, sửa chữa thiết bị, bộ phận bị hỏng; sau khi khắc phục xong sự cố, vận hành lại hệ thống xử lý nước thải, bảo đảm hệ thống vận hành ổn định (lấy mẫu phân tích các thông số ô nhiễm cho đến khi đạt yêu cầu) mới hoạt động trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt có công suất thiết kế 05 m³/ngày.
- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất có công suất thiết kế 453 m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu nước thải: 02 vị trí/hệ thống.

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- + Tại bể gom nước thải đầu vào của hệ thống.

- + Tại đầu ra của bể mô đun MBR.

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

- + Tại đầu vào của giếng tiêu thu gom và tách dầu.

- + Tại đầu ra của ngăn chứa nước sau xử lý.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Việc quan trắc nước thải do chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của hệ thống xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất, vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của cơ sở. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Việc chuyển giao nước thải tại cơ sở phải bảo đảm đáp ứng theo quy định tại Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

3.5. Kiểm soát chặt chẽ nước làm mát tổ máy (không sử dụng hoá chất, không nhiễm dầu theo cam kết của Công ty); nước tháo cạn, nước tháo khô tổ máy, nước rò rỉ phát sinh từ quá trình vệ sinh, sửa chữa máy móc, thiết bị và nước rò rỉ từ nắp tuabin trước khi xả trực tiếp ra môi trường.

3.6. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.7. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.8. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BTNMT ngày tháng năm 202...
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực tua bin và máy phát.
- Nguồn số 02: Máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Nguồn số 01: Tọa độ: X = 1311535; Y = 583040.
- Nguồn số 02: Tọa độ: X = 1311615; Y = 583062.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}15'$, múi chiều 3^0)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

1.1. Máy móc phải được lắp đặt theo đúng thiết kế, thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng, thay thế các chi tiết mài mòn.

1.2. Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 3**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BTNMT ngày tháng năm 202...
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	80
2	Các thiết bị điện, linh kiện điện tử thải hoặc các chất thiết bị điện có linh kiện điện tử	16 01 13	40
3	Dầu thủy lực gốc khoáng thải không chứa Clo	17 01 05	400
4	Dầu truyền nhiệt và cách nhiệt gốc khoáng thải không chứa Clo	17 03 03	400
5	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	160
TỔNG KHỐI LƯỢNG			1.080

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì mềm thải	18 01 01	40
2	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	18 01 02	160
3	Chất hấp thụ vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	80
TỔNG KHỐI LƯỢNG			280

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Các loại vỏ hộp đèn, máng đèn chiếu sáng	64
2	Các loại vải, giẻ lau công nghiệp, bao bì, găng tay, khẩu trang	10
3	Các loại chất thải công nghiệp thông thường khác (bìa carton, nilong, giấy vụn phòng các loại, sắt, nhôm,...)	100
4	Bùn bể phốt và bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	120
5	Rác trôi từ thượng nguồn về lòng hồ (cành cây, lá cây)	200
TỔNG KHỐI LƯỢNG		494

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 3,5 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Trang bị các thùng có nắp đậy, dán nhãn và dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 96 m² (phân thành 2 khu vực riêng biệt để quản lý lưu giữ chất thải nguy hại của cơ sở và của Nhà máy Thủy điện Thác Mơ mở rộng).

- Thiết kế, cấu tạo: Kho xây tường bằng tôn, có mái che và nền bê tông cốt thép; có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng, có biển dấu hiệu cảnh báo phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Bao bì, thùng chứa, xe đẩy chuyên dụng.

2.2.2. Kho, khu lưu chứa:

- Diện tích khu lưu chứa: 200 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kết cấu có mái che, cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt, nền bảo đảm kín, không rạn nứt, có bờ bao theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Các thùng nhựa lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt có nắp đậy, được để tại các vị trí thuận lợi cho việc phân loại, thu gom, lưu giữ và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng đem đi xử lý. Thực hiện phân loại chất thải sinh hoạt theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và theo quy định của chính quyền địa phương.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn sinh hoạt phải được phân khu và lưu giữ tách riêng biệt với các thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn sinh hoạt của Nhà máy thủy điện Thác Mơ và phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, thực hiện thu gom chất thải phù hợp với lượng, loại chất thải theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Theo dõi thường xuyên đập dâng, hồ chứa và hệ thống cảnh báo an toàn lòng hồ, vùng hạ du hồ chứa trong quá trình vận hành cơ sở; thường xuyên kiểm tra, giám sát xói lở dọc hai bờ sông Bé phía hạ lưu đập trong quá trình vận hành cơ sở để kịp thời khắc phục các tác động tiêu cực do sạt lở gây ra.

3. Thực hiện đúng và đầy đủ Quy trình vận hành hồ chứa thủy điện Thác Mơ đã được Bộ

trưởng Bộ Công Thương phê duyệt tại Quyết định số 1930/QĐ-BCT ngày 26/9/2022 và Quyết định số 1895/QĐ-TTg ngày 25/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Đồng Nai.

4. Xây dựng phương án phòng chống thiên tai trước mùa mưa bão, chủ động liên lạc với Ban chỉ huy phòng chống lụt bão tại địa phương để cập nhật thông tin, các phương án phòng chống sự cố thiên tai. Tổ chức theo dõi, giám sát thường xuyên trong quá trình vận hành và có giải pháp phòng chống, ứng cứu sự cố để bảo đảm an toàn cho các hạng mục công trình. Mùa mưa lũ, thường xuyên cử người theo dõi tình trạng bãi thải, bãi chứa, các vị trí dễ sạt lở đất đá dọc hai bờ suối phía hạ du, đường vận hành và một số vị trí cần thiết khác để có giải pháp ứng cứu sự cố kịp thời khi xảy ra sự cố.

5. Lập phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, các hiện tượng mất an toàn (biến dạng bề mặt, dịch chuyển, sạt lở, trôi lấp đất đá) trong quá trình vận hành cơ sở. Khi phát hiện có dấu hiệu xảy ra các hiện tượng mất an toàn, sự cố môi trường phải dừng ngay các hoạt động, khẩn trương đưa người và thiết bị ra khỏi khu vực nguy hiểm, đồng thời báo cho cơ quan có thẩm quyền để phối hợp xử lý.

6. Tuân thủ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

7. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125, Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

8. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận hành cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.

9. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BTNMT ngày tháng năm 202... của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN:

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường được phê duyệt tại Quyết định số 643/QĐ-BKHCNMT ngày 17/4/1999 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ sở “Nhà máy thủy điện Thác Mơ” tại phường Thác Mơ, thị xã Phước Long và xã Đức Hạnh, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước; không còn hạng mục, công trình sản xuất, bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Phối hợp với các cơ quan liên quan thu dọn, xử lý chất thải phát sinh từ quá trình vận hành hồ chứa theo quy định.

2. Thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và quy định của chính quyền địa phương.

3. Khí thải phát sinh từ 01 máy phát điện dự phòng (công suất 200 kVA; nhiên liệu sử dụng là dầu DO), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Duy trì dòng chảy tối thiểu theo quy định tại Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và hạ lưu các hồ chứa, đập dâng.

6. Thực hiện giám sát các thông số thủy văn phục vụ cho việc vận hành xả lũ; thường xuyên theo dõi hệ thống cảnh báo an toàn lòng hồ và vùng hạ du hồ chứa để có phương án ứng phó sự cố trong quá trình cơ sở đi vào vận hành. Đảm bảo tuân thủ quy trình vận hành hồ chứa mùa lũ và mùa khô theo quy trình vận hành và được cấp có thẩm quyền thẩm định phê duyệt.

7. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện các quy hoạch, quy định tại Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh

Bình Phước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 22/QĐ-TTg ngày 08/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

8. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính pháp lý liên quan đến phạm vi, diện tích của cơ sở theo quy định của pháp luật về đất đai.

9. Công ty chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính pháp lý và kỹ thuật của các hạng mục công trình xây dựng, công trình bảo vệ môi trường đã xây dựng, lắp đặt, nghiệm thu và bàn giao theo quy định của pháp luật về xây dựng.

10. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo yêu cầu và quy định tại Quyết định số 2028/QĐ-BTNMT ngày 24/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố giá trị dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các hồ chứa, đập dâng của các công trình thủy lợi, thủy điện; Quyết định số 452/QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định về phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2030.

11. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.